

Bản án số: 12/2025/DS-ST
Ngày 20/01/2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng đặt cọc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ THUẬN THÀNH, TỈNH BẮC NINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có;

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Sỹ Cây.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Bá Thành, ông Trần Giai Thương.

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Thập – Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Thuận Thành tham gia phiên tòa:
Bà Đoàn Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 21/2013/TLST-DS ngày 24 tháng 6 năm 2013 về “Tranh chấp hợp đồng”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 05/2014/QĐXXST-DS ngày 8 tháng 8 năm 2014; các Quyết định hoãn phiên tòa và Thông báo mở lại phiên tòa số 01/TB-TA ngày 02/12/2024; Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 02/TB-TA ngày 10/12/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2024/QĐST-DS ngày 30/12/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Đức H, sinh năm 1984. (có mặt)

Quê quán: Thôn Kim Xuyên, xã An Sinh, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

HKTT: TPP Đầm, phường Thủy Hà, thành phố Thủy Nguyên – Hải Phòng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Luật sư Nguyễn Thị Hải A, Luật sư Trần Thị H1, Luật sư Trịnh Thị H2.

Văn phòng L – Đoàn Luật sư thành phố H. (có mặt Luật sư Hải A, Luật sư H2, vắng mặt Luật sư H1)

Địa chỉ: Tầng B Tòa nhà V T - T - N - Hà Nội.

Bị đơn: Bà Hà Thị Minh Á, sinh năm 1968. (đề nghị vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Mạc Văn T, sinh năm 1970. (có mặt)

Địa chỉ: Thôn F, xã A, thành phố T - Hải Phòng.

2. Ông Mạc Văn T1, sinh năm 1972. (đề nghị vắng mặt)

Địa chỉ: Khu B - P - K - Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai của phía nguyên đơn có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa thì nội dung vụ án tóm tắt như sau.

Giữa anh Nguyễn Đức H với bà Hà Thị Minh Á chỉ có mối quan hệ quen biết, anh H biết bà Á thông qua giới thiệu của ông Dương Xuân H3 người quê C - thị trấn H (nay là phường H), thị xã T. Còn đối với ông Mạc Văn T là chú đẻ của anh H, ông Mạc Văn T1 là em trai của ông Mạc Văn T.

Theo phía anh Nguyễn Đức H trình bày:

Thời điểm năm 2011 thông qua ông Dương Xuân H3 thì anh có biết việc bà Hà Thị Minh Á người thôn Đ, xã Đ, huyện T (nay là thị xã T), tỉnh Bắc Ninh có mối quan hệ có thể lo thủ tục đưa người sang Hàn Quốc lao động. Khi đó anh có chú là Mạc Văn T có nhu cầu đi lao động nước ngoài nên anh đã nhờ ông H3 đưa đến gặp bà Á để nhờ bà Á lo cho ông T sang Hàn Quốc lao động.

Sau khi trao đổi hai bên đã thống nhất phía anh H đặt cọc cho bà Á số tiền 10.000 USD để bà Á làm thủ tục cho ông T đi nước ngoài. Bà Á có thỏa thuận là trong vòng 01 tháng kể từ ngày nhận tiền sẽ hoàn tất thủ tục để ông T bay sang Hàn Quốc. Ngày 28/7/2011 anh đã đưa cho bà Á số tiền 10.000 USD như thỏa thuận nhưng sau đó hết hạn 01 tháng bà Á vẫn không lo được cho ông T đi Hàn Quốc và sau đó cũng không đưa được ông T đi, bà Á cũng không hoàn trả anh số tiền đã nhận.

Nay anh H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Hà Thị Minh Á phải trả lại anh số tiền 10.000 USD đã nhận và số tiền lãi kể từ ngày bà Á nhận tiền đến thời điểm Tòa án xét xử vụ việc.

Chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện phía anh H cung cấp là 01 giấy biên nhận ghi ngày 28/7/2011 bà Á nhận của anh số tiền 10.000 USD và lời khai trình bày của anh tại Tòa án trong thời gian chuẩn bị xét xử.

Phía bà Hà Thị Minh Á trình bày:

Tại bản tự khai ngày 31/7/2013 bà Á trình bày: Thông qua ông Dương Xuân H3 thì bà có biết anh H. Sau đó anh H có đưa 2 chú là Mạc Văn T và Mạc Văn T1 đến nhờ bà để bà giới thiệu với công ty, để công ty làm thủ tục đưa sang Hàn Quốc lao động theo con đường thương mại (đi theo các công ty có quan hệ làm ăn với doanh nghiệp Hàn Quốc). Bà đã giới thiệu anh H với anh Lê Văn M là người mà theo bà Á là người của công ty đưa người đi lao động nước ngoài. Sau đó anh H đã điện thoại liên hệ với anh M để anh M hướng dẫn làm thủ tục. Theo quy định của phía công ty thì để đảm bảo cho việc chống trốn thì mỗi người phải nộp số tiền là 5.000 USD cho công ty, nhưng phía anh H lại không chuyển số tiền này vào tài khoản của công ty M1 nhờ bà nhận hộ nên bà đã nhận hộ số tiền 10.000 USD. Sau đó ông T1 có Visa đi được trước mấy ngày nhưng đã trốn ra ngoài nên Đại sứ quán Hàn Quốc phát hiện ra ông T1 và ông T là anh em nên đã không cấp Visa cho ông T

nữa. Đối với số tiền mà bà đã nhận từ anh H thì bà đã chuyển cho công ty thông qua bà Đinh Thị Mai P là người ở Quảng Ninh. Nay anh H có yêu cầu khởi kiện đòi bà số tiền đã đưa bà không nhất trí vì bà không chiếm dụng số tiền này, mà số tiền này bà đã chuyển cho phía công ty của anh M thông qua tài khoản của bà Đinh Thị Mai P là người ở Quảng Ninh.

Tại biên bản hòa giải ngày 39/8/2013 bà Á khai mình chỉ giới thiệu anh H, ông T1 và ông T cho anh Lê Văn M là người của công ty và anh M lúc đó đang ở Lâm Đồng, nhưng do phía anh H nói chỉ biết bà và nhờ bà nhận tiền để làm thủ tục đặt cọc chống trôn nên bà đã đồng ý. Ngày 28/7/2011 anh H đã một mình đến nhà bà đưa và bà đã nhận của anh H số tiền 10.000 USD. Sau đó số tiền này bà đã chuyển khoản cho bà Mai P như bà đã trình bày.

Chứng cứ để chứng minh cho lời khai của mình là có căn cứ, phía bà Á cung cấp 01 sao kê bà chuyển cho bà Mai P số tiền 213.690.000 đồng. Giấy biên nhận ông nhận số tiền 10.000 USD của anh H có nội dung đưa ông T, ông T1 đi nước ngoài, giấy có chữ ký của anh H là bên giao tiền.

Ông Mạc Văn T khai:

Tại biên bản ghi lời khai ngày 24/10/2014 ông T trình bày: Năm 2011 do có nhu cầu đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc nên ông và cháu ông là anh Nguyễn Đức H có đến gặp ông H3 để nhờ. Ông H3 có giới thiệu cho chú cháu ông đến gặp bà Á. Ông với ông H3, anh H có đến gặp bà Á, khi gặp hai bên có nói chuyện thì bà Á nhận lời giúp và nói hết 10.000 USD.

Sau đó do điều kiện đi lại xa nên ông đã đưa cho anh H số tiền 10.000 USD để anh H đưa bà Á. Sau này thì anh H gặp nói chuyện với bà Á như nào ông không biết, ông chỉ thấy anh H về có cho ông xem giấy đã giao cho bà Á số tiền 10.000 USD.

Sau khi đã nhận tiền thì bà Á có bảo ông vào M để hoàn tất thủ tục nhưng ông không được cấp Visa để sang Hàn Quốc. Lúc đó ông mới thấy bà Á nói có nhiều điểm không minh bạch nên đã cùng với anh H đến nhà bà Á để đòi lại số tiền cọc nhưng bà Á không trả.

Nay phía anh H có yêu cầu khởi kiện đòi bà Á phải trả lại số tiền cọc 10.000 USD ông xác định việc này là giữa anh H với bà Á. Còn bản thân ông đưa tiền cho anh H, ông với anh H sẽ giải quyết sau không liên quan đến việc anh H kiện đòi tiền bà Á.

Ông Mạc Văn T1 khai:

Tại biên bản ghi lời khai ngày 10/11/2014 ông T1 trình bày: Năm 2011 do có nhu cầu đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc nên ông với anh trai là Mạc Văn T đã cùng với anh H đến gặp ông Dương Xuân H3. Khi đó ông H3 có giới thiệu cho chú cháu anh em ông đến gặp bà Hà Thị Minh Á để nhờ bà Á lo thủ tục đưa ông sang

Hàn Quốc. Sau khi trao đổi thì bà Á nói là mỗi suất đi thương mại hết 5.000 USD và khi nào làm thủ tục xong thì phải nộp thêm 5.000 USD tiền chống trốn.

Sau đó ông đã đưa anh H số tiền 5.000 USD, còn phía anh H nộp tiền cho bà Á như thế nào ông không biết, ông chỉ thấy anh H nói là đã nộp cho bà Á 10.000 USD là tiền lo cho ông và ông T. Sau khi hoàn tất thủ tục thì ông đã được xuất cảnh sang Hàn Quốc làm việc theo như thỏa thuận với bà Á.

Nay anh H có yêu cầu khởi kiện đòi bà Á phải trả số tiền 10.000 USD, ý kiến của ông T1 là ông không liên quan vì ông không đưa tiền cho bà Á mà ông đưa cho anh H, còn việc giữa ông với anh H thì ông với anh H sẽ tự giải quyết.

Đối với ông Dương Xuân H3:

Ông H3 tại biên bản làm việc ngày 25/7/2014 tại Tòa án đã khai: Ông với bà Á và với anh H không có quan hệ họ hàng thân thích gì, ông biết anh H vì ông có con trai du học tại Hàn Quốc và có quen với chị gái của anh H. Sau đó qua câu chuyện thì ông biết anh H có người nhà muốn đi lao động Hàn Quốc. Anh H có đến nhà ông chơi và ông có giới thiệu anh H gặp bà Á để trao đổi cụ thể. Sau đó hai bên trao đổi như thế nào ông không biết, ông chỉ biết ngày 28/7/2011 ông có cùng với anh H đến nhà bà Á và anh H đã đưa cho bà Á số tiền 10.000 USD, ông có ký giấy phân người làm chứng, còn số tiền này là như thế nào, là để đưa hai hay một người sang Hàn Quốc thì ông cũng không biết. Bản thân ông cũng chỉ duy nhất một lần đi cùng với anh H đến nhà bà Á. Sau này khoảng 01 năm sau anh H có đến và nhờ ông cùng đi đến nhà bà Á để đòi lại số tiền nhưng ông không đi cùng mà bảo anh H tự mình đi đến nhà bà Á.

Quá trình giải quyết vụ kiện, qua làm việc với các bên đương sự thì thấy sự việc anh H đòi tiền bà Á trước đó anh H đã làm đơn gửi Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh B tố giác hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Á. Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh B đã tiến hành lấy lời khai của các bên liên quan, tiến hành điều tra xác minh sự việc. Căn cứ kết quả điều tra, Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh B đã có văn bản số 648/ANĐT ngày 18/7/2012 trả lời anh H sự việc không có dấu hiệu tội phạm.

Tại Cơ quan An ninh điều tra những người liên quan trình bày:

Ông H3 trình bày: Sở dĩ ông cũng biết bà Á có thể đưa người đi lao động nước ngoài vì trước đó con trai ông cũng đã sang Hàn Quốc làm việc nên ông có tìm hiểu và biết bà Á có khả năng đưa người đi lao động nước ngoài. Sau khi giới thiệu bà Á cho anh H thì ông đã cùng với anh H, ông Mạc Văn T đến gặp nói chuyện với bà Á. Qua trao đổi giữa anh H với bà Á thì anh H nhờ bà Á lo thủ tục cho hai người đi lao động Hàn Quốc với giá 10.000 USD mỗi người, trong đó có 5.000 USD là tiền lo thủ tục và 5.000 USD là tiền đặt cọc. Sau đó ông đã chứng kiến việc anh H giao cho bà Á số tiền 10.000 USD.

Ông Mạc Văn T trình bày: Do có nhu cầu đi lao động nước ngoài, thông qua chị vợ ông (là mẹ anh H) và cũng bạn của ông H3 nên ông có biết bà Á có khả năng đưa người đi nước ngoài lao động. Khi đó ông có nhờ ông H3 đưa ông và chị vợ đến gặp bà Á để nói chuyện và hai bên thống nhất ông nhờ bà Á lo thủ tục đi lao động Hàn Quốc theo hình thức đi thương mại với giá đi là 10.000 USD, trong đó có 5.000 USD là tiền thủ tục và 5.000 USD là tiền đặt cọc. Sau đó ông đã nhờ anh H giao số tiền này cho bà Á. Sau khi anh H giao tiền cho bà Á thì khoảng 01 tháng sau bà Á có điện cho ông bảo vào thành phố Hồ Chí Minh để làm thủ tục. Khi vào thành phố Hồ Chí Minh ông đã gặp một người tên là M. Ông M có lo thủ tục xin Visa cho ông nhưng yêu cầu ông phải trả thêm số tiền 3.600 USD nữa nhưng sau đó thì việc đi nước ngoài của ông vẫn trục trặc không đi được nên ông đã quay về B. Sau đó bà Á lại bảo ông vào M gặp M nhưng khi gặp M, ông M đã yêu cầu ông ký một số giấy tờ, trong đó có một giấy ghi nợ số tiền 250.000.000 đồng nhưng không rõ nội dung như thế nào nên ông đã không ký. Sau đấy do thấy việc đi Hàn Quốc phức tạp nên ông đã không đi nữa và cùng với anh H đến nhà bà Á đòi lại tiền nhiều lần nhưng không được.

Tại Cơ quan An ninh điều tra ông T cũng khai khi đến đặt vấn đề với bà Á, ông đã nói chuyện để nhờ bà Á đưa 02 người đi nước ngoài, gồm ông và em trai ông là ông Mạc Văn T1. Về số tiền 10.000 USD mà ông đưa anh H để anh H đưa bà Á là tiền của ông, tiền thủ tục để ông đi nước ngoài. Còn anh H nói với bà Á là tiền đặt cọc của ông với ông T1 hay như thế nào ông không được biết.

Anh Nguyễn Đức H trình bày: Tại biên bản ghi lời khai ngày 7/6/2012 anh H khai có nhờ ông H3 đưa đến gặp bà Á để nói chuyện nhờ bà Á đưa ông Mạc Văn T đi lao động Hàn Quốc với số tiền phải nộp là 10.000 USD, trong đó có 5.000 USD là tiền thủ tục, còn 5.000 USD là tiền đặt cọc. Anh đã đưa cho bà Á số tiền 10.000 USD và bà Á đã nhận đủ. Theo anh H thì đây chỉ là tiền để lo thủ tục cho ông T chứ không có cả ông T1. Tuy nhiên tại biên bản ghi lời khai ngày 14/6/2012 thì anh H lại khai khi đến nhờ bà Á là anh nói chuyện nhờ bà Á lo thủ tục cho 02 người đi là ông T và em trai ông T là Mạc Văn T1 với số tiền mỗi người phải nộp là 10.000 USD, trong đó phải đặt trước mỗi người 5.000 USD và anh đã giao cho bà Á số tiền 10.000 USD là tiền đặt cọc của 02 người, ông T, ông T1. Anh H cũng khai sau đó thì ông T1 đã sang được Hàn Quốc, còn ông T thì không sang được do không chấp nhận ký nhận giấy vay nợ số tiền 250.000.000 đồng như ông T đã trình bày.

Bà Hà Thị Minh Á khai: Bà Á khai nội dung đúng như nội dung mà bà đã khai tại Tòa án.

Tại phiên tòa anh Nguyễn Đức H vẫn giữ lời khai và yêu cầu khởi kiện. Anh đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Á phải trả lại anh số tiền 10.000 USD mà anh đã giao cho bà Á ngày 28/7/2011 cùng với số tiền lãi suất của số tiền này tính từ ngày 28/7/2011 đến khi Tòa án xét xử vụ kiện với số tiền lãi anh yêu cầu là 279.038.137 đồng.

Phía bà Hà Thị Minh Á không có mặt tại phiên tòa nên không có ý kiến trình bày.

Phía ông T trình bày như nội dung lời khai trong thời gian chuẩn bị xét xử ông đã trình bày. Ông T đồng ý với yêu cầu khởi kiện của phía anh H, còn việc liên quan giữa ông với anh H về số tiền 10.000 USD ông với anh H sẽ tự giải quyết với nhau.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Thuận Thành tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng: Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Thẩm phán, những người tiến hành tố tụng khác và nguyên đơn trong vụ án đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Phía bị đơn là bà Hà Thị Minh Á cùng với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Mạc Văn T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi liên quan là có căn cứ.

Về giải quyết vụ án: Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa thì thấy sau khi thỏa thuận thì ngày 28/7/2011 anh Nguyễn Đức H có đặt cọc cho bà Hà Thị Minh Á số tiền 10.000 USD để bà Á lo thủ tục đưa ông Mạc Văn T và ông Mạc Văn T1 đi lao động tại Hàn Quốc với số tiền cọc của mỗi người là 5.000 USD. Tuy nhiên sau đó thì phía bà Á chỉ lo được cho ông T1 đi, còn ông T không đi được. Như vậy phía bà Á đã vi phạm thỏa thuận nên cần chấp nhận một phần yêu cầu của phía anh H. Buộc bà Hà Thị Minh Á phải trả cho anh H số tiền 121.705.000 đồng (tương đương số tiền 5.000 USD theo tỷ giá ngày 20/01/2025 do Ngân hàng N công bố với tỷ giá 1 USD = 24.341 đồng). Về lãi suất do cả anh H, và Á đều không được phép giao dịch ngoại tệ nên giao dịch này bị vô hiệu. Do đó không chấp nhận yêu cầu tính lãi của anh H. Về án phí: Anh H phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận, bà Á phải chịu án phí đối với yêu cầu của phía anh H được chấp nhận.

Từ nội dung trên:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Xem xét tài liệu chứng cứ do các bên đương sự cung cấp cũng như chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án:

[1]. Về việc xác định thỏa thuận giữa anh H, ông T, ông T1 với bà Á.

Thông qua mối quan hệ quen biết với ông Dương Văn H4 là người thôn C, thị trấn H, huyện T (nay là khu K, phường H, thị xã T), cộng với có nhu cầu đi lao động nước ngoài nên phía anh Nguyễn Đức H, ông Mạc Văn T1, ông Mạc Văn T đã gặp, trao đổi và thỏa thuận về việc anh H, ông T, ông T1 nhờ bà Á làm thủ tục đưa ông T, ông T1 đi lao động tại Hàn Quốc theo hình thức đi thương mại, tức là đi theo đoàn công tác của các công ty Việt Nam có người sang Hàn Quốc làm việc.

Phía anh H tại phiên tòa cũng như trong thời gian chuẩn bị xét xử tại Tòa án khai không thừa nhận việc anh nhờ bà Á làm thủ tục để đưa 02 người là ông Mạc Văn T và ông Mạc Văn T1 đi lao động mà anh chỉ nhờ bà Á làm thủ tục để đưa một mình ông T đi. Tuy nhiên căn cứ vào lời khai của bà Á, căn cứ vào lời khai của ông T, ông T1, lời khai của ông Dương Văn H4 là người chứng kiến thỏa thuận giữa anh H với bà Á thì những lời khai ngày đều phù hợp với nhau và đều xác định. Thỏa thuận giữa anh H với bà Á là thỏa thuận để bà Á lo thủ tục đưa 02 người là ông T và ông T1 đi lao động Hàn Quốc chứ không phải thỏa thuận chỉ để đưa một mình ông T đi. Mặt khác cũng căn cứ vào giấy nhận tiền ngày 28/7/2011 mà phía bà Á cung cấp cho Tòa án, trong đó có nội dung bà Á nhận số tiền 10.000 USD từ anh H để lo cho ông T, ông T1, giấy có chữ ký của phía anh H là người giao tiền. Do vậy xác định thỏa thuận theo giấy biên nhận ngày 28/11/2011 giữa anh H với bà Á là thỏa thuận để đưa 02 người đi lao động Hàn Quốc chứ không phải thỏa thuận chỉ để đưa mình ông Mạc Văn T đi lao động như phía anh H đã trình bày.

Phía bà Á thì cho rằng bà không có thỏa thuận với anh H, ông T1, ông T về việc lo thủ tục đưa ông T1, ông T đi lao động Hàn Quốc mà bà chỉ là người giới thiệu để phía anh H, ông T, ông T1 gặp và nói chuyện với phía công ty do anh M đại diện, còn sau đó giữa các bên nói chuyện thỏa thuận như thế nào bà không biết, bà không tham gia. Tuy nhiên căn cứ lời khai của các bên, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa xác định được. Do có nhu cầu đi lao động tại Hàn Quốc nên giữa ông Mạc Văn T1, ông Mạc Văn T do anh H đại diện đã có thỏa thuận với phía bà Hà Thị Minh Á, thỏa thuận về việc bà Á sẽ có trách nhiệm hoàn tất thủ tục để đưa ông T, ông T1 đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc theo hình thức đi thương mại. Phía bà Á là người thỏa thuận, là người nhận tiền nên phải chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thỏa thuận của mình đối với việc đi xuất khẩu lao động của phía ông T, ông T1.

[2]. Về số tiền 10.000 USD mà phía bà Á đã nhận từ anh H là tiền cọc hay tiền chi phí dịch vụ:

Căn cứ lời khai của phía anh H, phía bà Á cũng như căn cứ vào giấy biên nhận tiền lập ngày 28/7/2011, thì xác định được ngày 28/7/2011 bà Hà Thị Minh Á đã nhận từ anh Nguyễn Đức H số tiền 10.000 USD.

Số tiền này anh H khai là số tiền để đặt cọc cho việc bà Á lo cho ông Mạc Văn T đi lao động Hàn Quốc. Phía bà Á khai đây là số tiền nộp chống trôn mà phía ông T, ông T1 phải nộp cho công ty với mỗi người nộp 5.000 USD nhưng vì nể nang nên khi ông T, ông T1 nói nhận hộ để chuyển cho công ty nên bà đã nhận. Phía ông T lại xác định đây là số tiền mà ông đưa cho anh H để anh H đưa bà Á lo thủ tục cho ông T đi Hàn Quốc. Đối với ông T1 khai nhận có nhờ bà Á lo thủ tục để đi Hàn Quốc và ông đã đưa anh H số tiền 5.000 USD để đưa bà Á, còn việc sau này anh H đưa bà Á như thế nào thì ông không biết.

Lời khai của các bên có mâu thuẫn nhau, tuy nhiên căn cứ vào lời khai của anh H cũng như căn cứ vào giấy nhận tiền ngày 28/7/2011 mà bà Á ghi trong sổ ghi chép của bà Á sau đó cung cấp cho Tòa án thì có nội dung “Cháu Nguyễn Đức H

nộp 10.000 USD cho 02 chú (T1 + Túr) đi thương mại Hàn Quốc. Người nộp Nguyễn Đức H đã ký.

Như vậy có căn cứ để xác định số tiền 10.000 USD là số tiền mà anh H đã đặt cọc cho bà Á để nhờ bà Á lo thủ tục cho ông Mạc Văn T và ông Mạc Văn T1 đi lao động Hàn Quốc theo hình thức đi thương mại với mỗi người phải nộp số tiền là 5.000 USD. Anh H đặt cọc cho bà Á số tiền để bà Á thực hiện thỏa thuận đưa ông T1, ông T đi lao động Hàn Quốc. Nay các bên có tranh chấp về thỏa thuận này, phía anh H đòi bà Á phải trả số tiền mà bà Á đã nhận nên HĐXX xác định đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về hợp đồng đặt cọc và áp dụng quy định của pháp luật về hợp đồng đặt cọc để giải quyết tranh chấp.

[3]. Về việc thực hiện thỏa thuận.

Phía anh H cho rằng bà Á đã nhận số tiền 10.000 USD nhưng không thực hiện được thỏa thuận nên phải hoàn trả anh số tiền đã nhận. Tuy nhiên như nhận định ở nội dung trên, số tiền mà anh H đã nhận là tiền cọc để bà Á lo cho ông T, ông T1 cùng đi lao động Hàn Quốc chứ không phải là số tiền cọc chỉ của ông T. Thực tế sau khi thỏa thuận thì phía ông T1 đã đi được sang Hàn Quốc lao động. Tại văn bản số 9073/A72 –P4 của Cục Q – Bộ C trả lời Tòa án việc ông T1 đã xuất cảnh ngày 10/11/2011, nội dung này cũng phù hợp với lời khai của ông T1 xác định sau khi thỏa thuận với bà Á thì ông đã sang được Hàn Quốc lao động.

Như vậy xác định được bà Á đã thực hiện được thỏa thuận đưa ông Mạc Văn T1 đi như các bên đã thỏa thuận, chỉ có ông Mạc Văn T thì không đi được. Do vậy bà Á phải chịu trách nhiệm đối với thỏa thuận của mình đối với trường hợp của ông T. Cụ thể, bà Hà Thị Minh Á chỉ phải có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền tương ứng với một người không đi được theo thỏa thuận đặt cọc với số tiền là 5.000 USD.

[4]. Về xác định nghĩa vụ của bà Á đối với anh H hay đối với ông T.

Quá trình giải quyết vụ kiện, có căn cứ để xác định số tiền 10.000 USD mà anh H đã giao cho bà Á là tiền của ông T1 và ông T với mỗi người là 5.000 USD. Tuy nhiên số tiền này anh H đưa bà Á và bà Á nhận từ anh H. Phía ông T, ông T1 xác định tiền các ông đưa cho anh H, không đưa cho bà Á nên các ông không liên quan đến số tiền mà anh H kiện đòi bà Á. Còn việc giữa ông T1, ông T với anh H như thế nào thì các ông sẽ giải quyết với nhau. Như vậy mặc dù thỏa thuận có cả ông T1, ông T và anh H, tuy nhiên anh H là người đưa tiền cho bà Á nên bà Á phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh H số tiền 5.000 USD đã nhận.

Như vậy giữa anh Nguyễn Đức H với bà Hà Thị Minh Á đã có thỏa thuận và giao kết một thỏa thuận, theo đó anh H đặt cọc cho bà Á số tiền 5.000 USD để bà Á lo thủ tục đưa ông Mạc Văn T đi lao động Hàn Quốc nhưng sau đó bà Á đã vi phạm thỏa thuận đặt cọc. Do vậy căn cứ vào Điều 328 của BLDS buộc bà Á phải hoàn trả anh H số tiền 5.000 USD đã nhận cọc.

[5]. Về số tiền bà Á phải trả anh H.

Do giao dịch đưa nhận tiền giữa anh H với bà Á được thực hiện bằng ngoại tệ. Phía anh H, bà Á không có chức năng quyền hạn giao dịch bằng ngoại tệ nên giao dịch này bị vô hiệu. Nên xác định bà Á phải có nghĩa vụ thanh toán trả anh H số tiền Việt Nam đồng tương đương giá trị 5.000 USD. Theo thông báo của Ngân hàng N thì ngày 20/01/2025 giá quy đổi 01 USD = 24.341 đồng. Bà Á phải trả cho anh H số tiền là 121.705.000 đồng (Một trăm hai mươi một triệu, bảy trăm lẻ năm ngàn đồng).

Đối với yêu cầu tính tiền lãi: Do việc giao dịch ngoại tệ giữa anh H với bà Á bị vô hiệu nên yêu cầu của anh H đòi bà Á phải trả số tiền lãi tính đến thời điểm ngày 20/01/2025 là 279.038.137 đồng không được chấp nhận.

[6]. Về án phí: Bà Hà Thị Minh Á phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật đối với yêu cầu của anh H được chấp nhận tương ứng với số tiền 121.705.000 đồng (tương đương 5000 USD). Anh H phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận tương ứng với số tiền 121.705.000 đồng (5000 USD) + 279.038.137 đồng = 400.743.137 đồng.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; 228; 271; 273; Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Điều 328 của Bộ Luật dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Đức H đối với bà Hà Thị Minh Á.

2. Buộc bà Hà Thị Minh Á phải có nghĩa vụ hoàn trả anh Nguyễn Đức H số tiền 121.705.000 đồng (tương ứng với số tiền 5.000 USD tại thời điểm ngày 20/01/2025).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định, bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Bà Hà Thị Minh Á phải chịu 6.085.250 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Anh Nguyễn Đức H phải chịu 20.029.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm

nhưng được trừ một phần vào số tiền 5.000.000 đồng tạm ứng án phí mà anh H đã nộp theo Biên lai thu số AA/2012/00164 ngày 21/6/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuận Thành (nay là thị xã T), tỉnh Bắc Ninh.

4. Về quyền kháng cáo: A, ông T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Á, ông T1 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt án vắng mặt, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Bắc Ninh.
- VKSND thị xã Thuận Thành.
- Chi cục THADS thị xã Thuận Thành.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Sỹ Cây